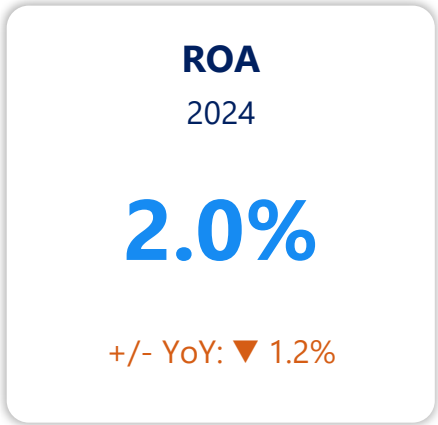
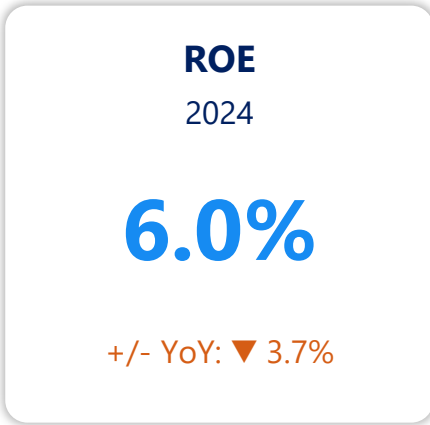
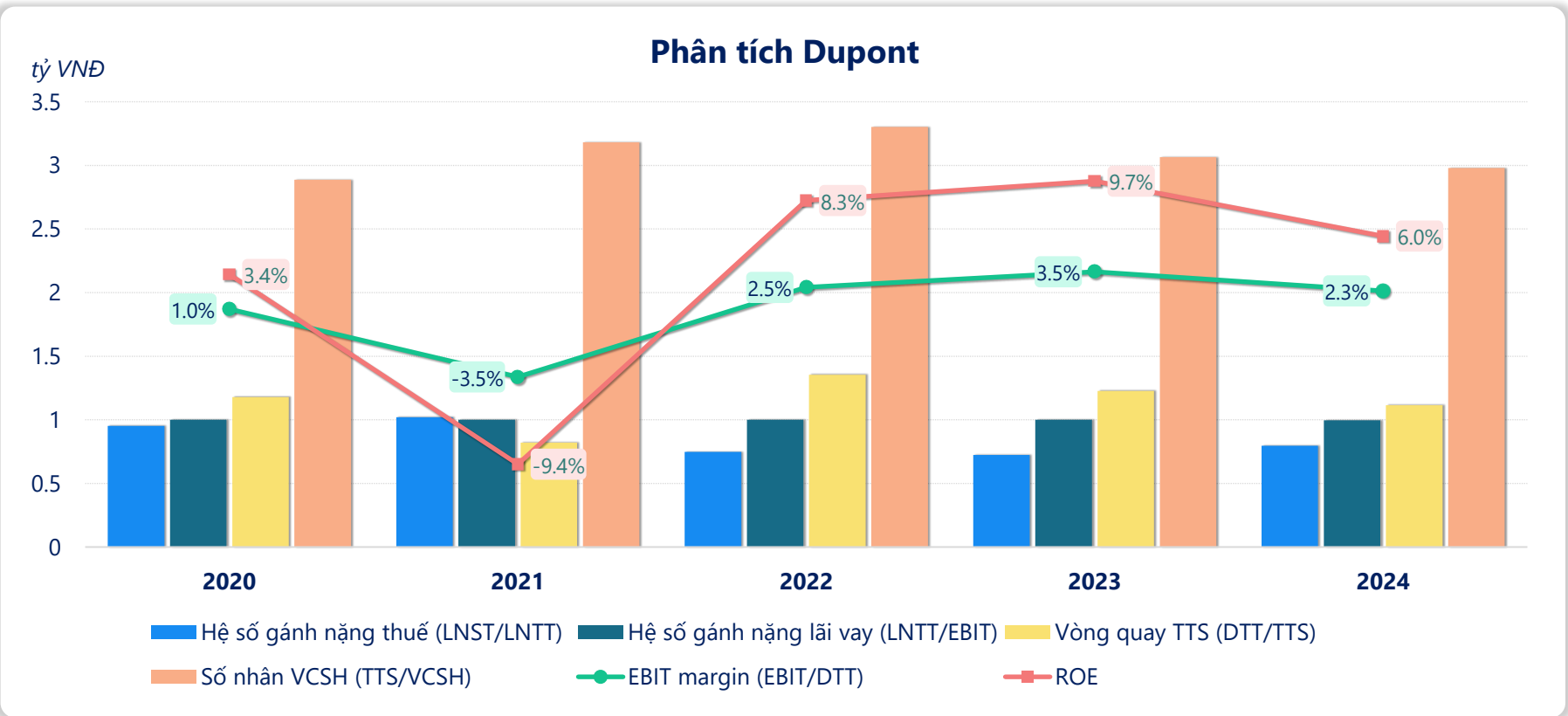
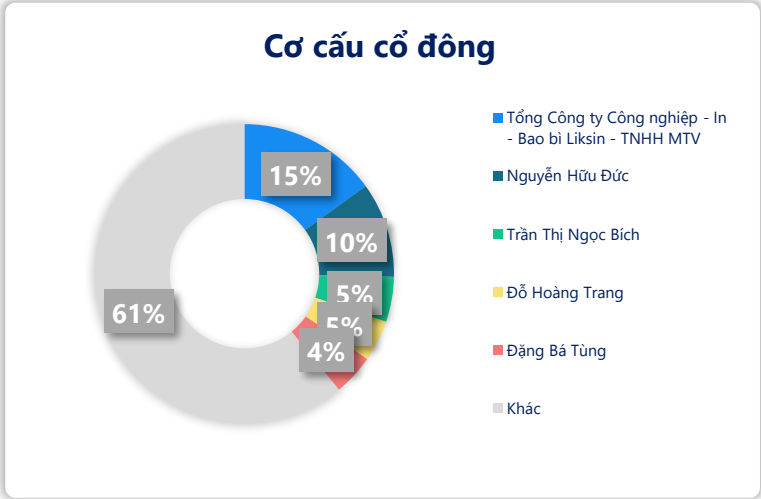


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

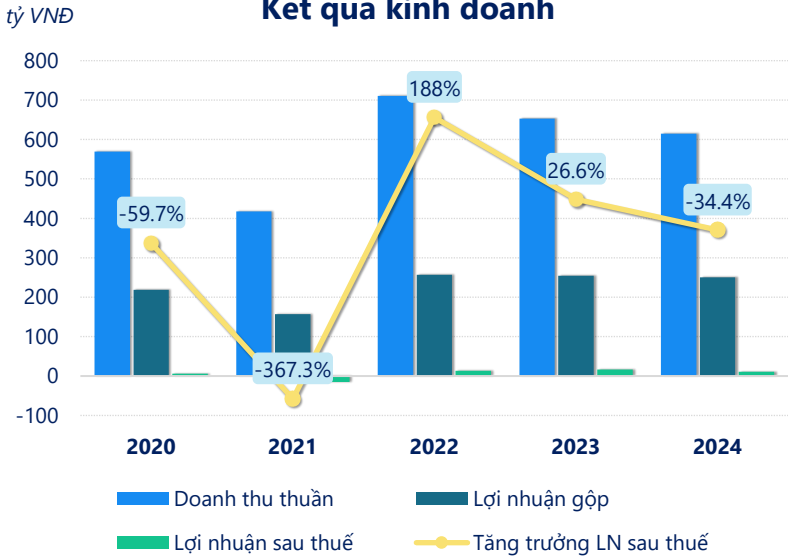
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,798 - 19,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		191
Số lượng CPLH (CP)		10,799,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,830
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.53
EPS		1,020
P/E		17.3

	YTD	1T	3T	6T
PNC		7.6%	35.8%	89.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Văn hóa Phương Nam (HSX: PNC)

Kết quả kinh doanh

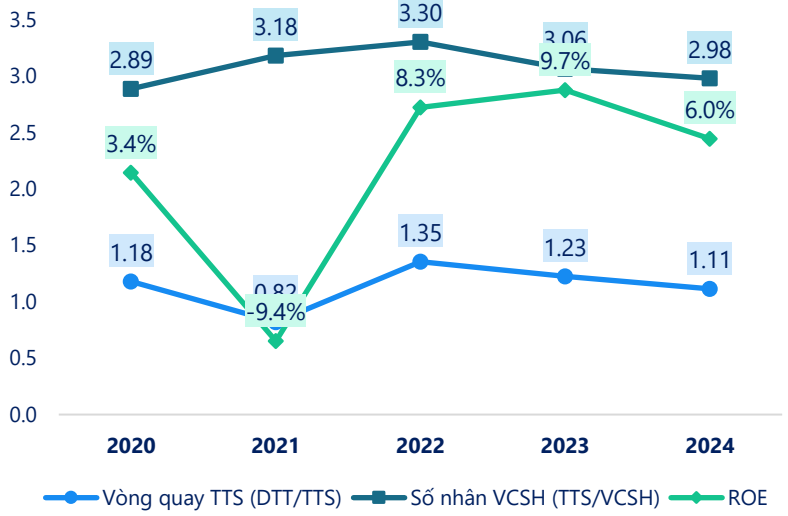


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.26%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

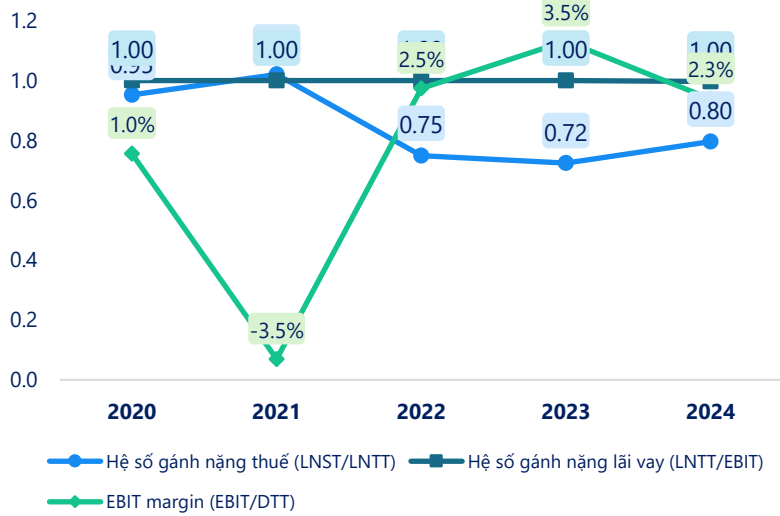
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PNC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **614.5** tỷ đồng **giảm 5.95%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.4%** chỉ còn **11.01** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

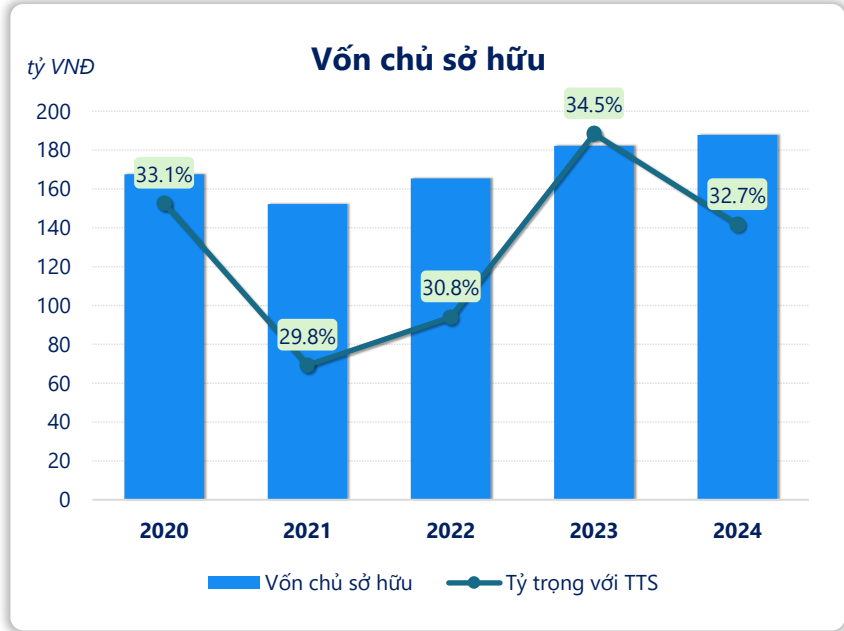
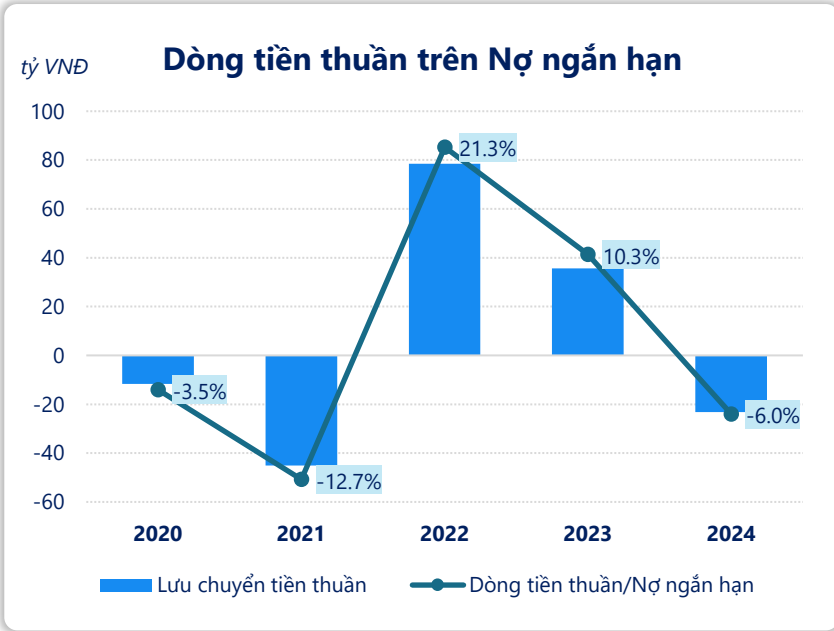
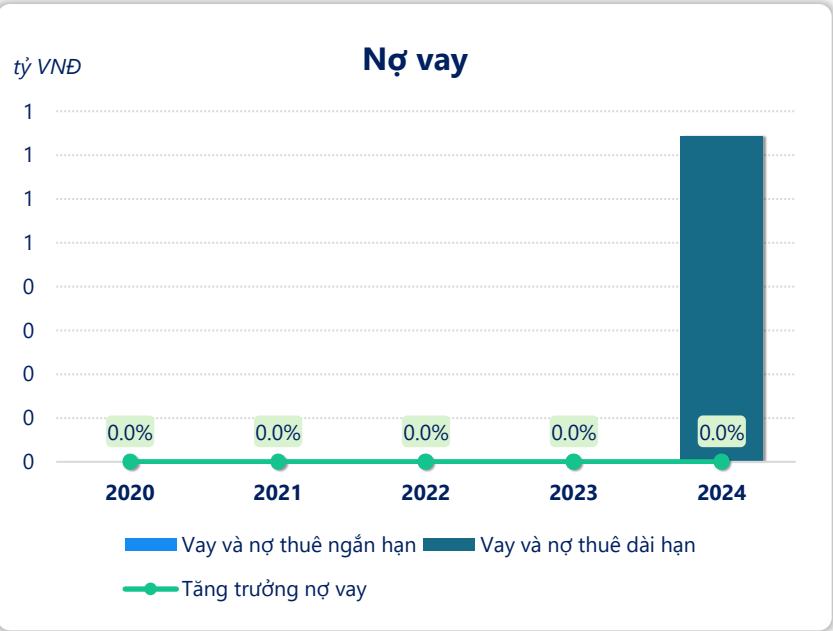
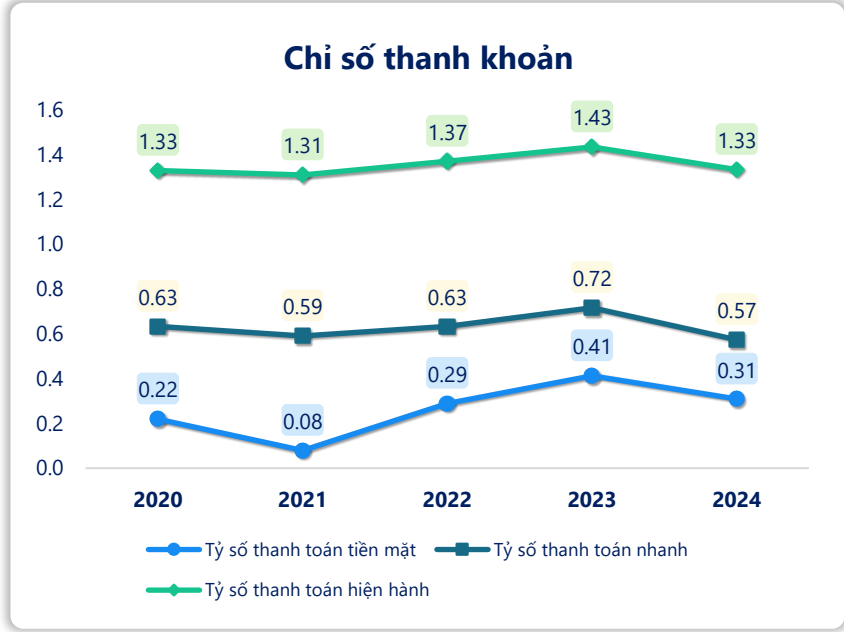
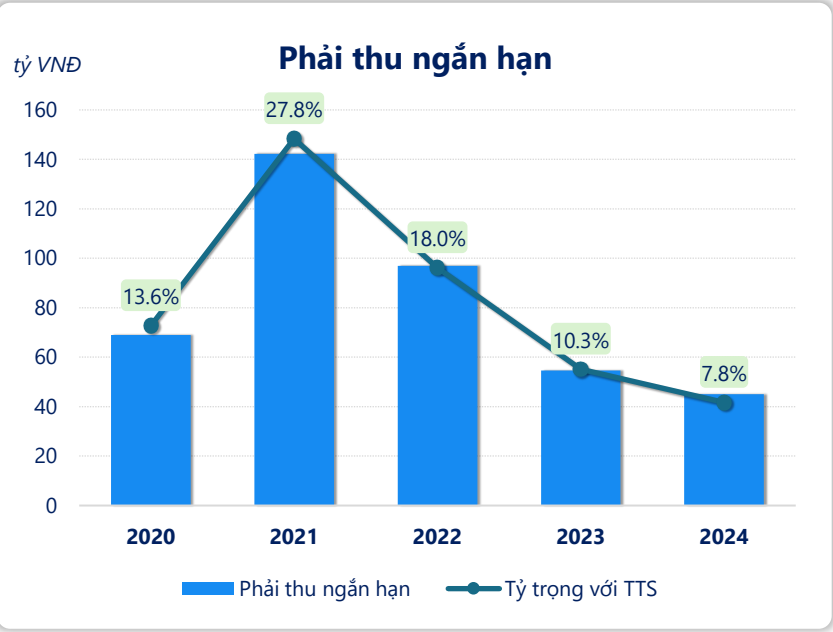
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	575	528	9.0%
Tài sản ngắn hạn	515	495	4.1%
Tiền và tương đương tiền	119	142	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	45.9	8.9%
Phải thu ngắn hạn	45.0	54.6	-17.6%
Hàng tồn kho	293	248	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.42	4.31	72.4%
Tài sản dài hạn	60.4	33.2	82.0%
Phải thu dài hạn	21.8	11.4	91.1%
Tài sản cố định	29.9	13.7	119%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.19	4.50	-51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.99	1.12	255%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	387	345	12.1%
Nợ ngắn hạn	386	345	12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	324	265	22.1%
Nợ dài hạn	1.32	0.76	73.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.74	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	182	3.1%
Vốn chủ sở hữu	188	182	3.1%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	570	417	711	653	614
Giá vốn hàng bán	351	260	454	399	364
Lợi nhuận gộp	219	157	257	254	250
Doanh thu HĐTC	15.0	12.3	8.77	21.3	15.6
Chi phí TC	0.00	0.01	0.00	0.39	0.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	203	162	217	219	219
Chi phí QLDN	26.8	23.4	28.8	33.4	35.4
LN thuần từ HĐKD	4.08	-16.0	20.3	22.1	10.8
Lợi nhuận khác	1.84	1.22	-2.64	1.06	3.00
LN trước thuế	5.92	-14.8	17.7	23.2	13.8
Lợi nhuận sau thuế	5.63	-15.1	13.3	16.8	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.63	-15.1	13.3	16.8	11.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.4	2.00	33.4	14.7	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.0	-41.6	45.1	20.9	-47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-5.41	0	0	-4.66
Tiền đầu kỳ	84.8	73.1	28.1	107	142
Lưu chuyển tiền thuần	-11.7	-45.0	78.5	35.6	-23.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	73.1	28.1	107	142	119